TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2022/DS-ST
Ngày 25/5/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Hùng Hưng;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Miền và bà Lê Thị Cần

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.
***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thanh Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/5/2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1979, địa chỉ: Làng A, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);
- *Bị đơn*: Bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H, cùng địa chỉ: Làng N, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, bà Phan Thị Thu T trình bày:

Bà T là chị ruột bà Phan Thị Thu K. Bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H trước đây là vợ chồng. Hiện nay bà K và ông H đã ly hôn.

Ngày 04/12/2019, bà cho vợ chồng bà K và ông H có vay 86.000.000 đồng. Thỏa thuận lãi suất là 750.000đ/tháng, trả lãi vào ngày 04 hàng tháng, thời hạn trả nợ là ngày 04/12/2020. Việc cho vay được lập thành văn bản là "Giấy vay tiền", có chữ ký của bà K và ông H. Ngoài ra còn có người làm chứng là ông Nguyễn Văn Hiếu.

Tuy nhiên từ khi vay tiền đến nay, bà K và ông H không trả cho bà khoản tiền nào.

Bà yêu cầu bà K và ông H có nghĩa vụ trả cho các khoản sau:

- Nợ gốc: 86.000.000 đồng

- Nợ lãi: 750.000 đ/tháng x 24 tháng (tính từ ngày 04/12/2019 đến ngày 04/12/2021) = 18.000.000 đồng.

Tổng cộng: 104.000.000 đồng.

* Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H đều vắng mặt nên hồ sơ không có lời khai, ý kiến của bà K, ông H.

* Trong quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 04/12/2019, ông có chứng kiến bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H ký tên trong dưới mục "Bên vay" trong "Giấy vay tiền" đề ngày 04/12/2019.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Buộc bà K, ông H trả cho bà T tổng cộng 104.000.000 đồng. Buộc bà K và ông H chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Phan Thị Thu T khởi kiện bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bà T là người có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[1.2] Bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H có cùng địa chỉ: Làng N, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà K và ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng ông H, bà K.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Phan Thị Thu T yêu cầu bà Phan Thị Thu K, ông Trần Văn H trả 86.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi trên trên số tiền nợ gốc tính từ ngày tính từ ngày 04/12/2019 đến ngày 04/12/2021 với mức 750.000/tháng. Tổng cộng là 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng).

Bà T cung cấp chứng cứ là 01 tờ giấy viết tay, ký tên người vay là bà Phan Thị Thu K và Trần Văn H, bản gốc được viết tay được thể hiện trên 02 mặt của tờ giấy ô ly học sinh (Bút lục số 10).

[2.2] Có đủ căn cứ để nhận định: Ngày 04/12/2019, bà K và ông H có vay của

bà T 86.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 750.000 đồng/tháng (tức 0,87%/tháng) là sự thật.

Bà T yêu cầu bà K và ông H trả các khoản sau:

- Nợ gốc 86.000.000 đồng;
- Nợ lãi trên số tiền nợ gốc tính từ ngày tính từ ngày 04/12/2019 đến ngày 04/12/2021 (24 tháng) với mức 750.000/tháng (tức 0,87%/tháng), thành tiền là 18.000.000đ.

Tổng cộng là 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng).

Xét thấy, tại thời điểm vay, bà K và ông H đang là vợ chồng. Khi ly hôn, bà K và ông H không yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung. Do đó, khoản nợ này của bà K, ông H là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà K, ông H là hợp đồng vay có kỳ hạn và có thỏa thuận lãi suất. Mức lãi suất thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, cần áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình buộc bà K và ông H trả cho bà T 86.000.000 đồng nợ gốc và 18.000.000 đồng nợ lãi. Tổng cộng là 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng).

[3] Về án phí: Buộc bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu T.

1. Buộc bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu T các khoản sau:

- Nợ gốc: 86.000.000 đồng;
- Nợ lãi: 18.000.000 đồng;

Tổng cộng là 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng).

2. Về án phí: Buộc bà Phan Thị Thu K và ông Trần Văn H chịu 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Bà Phan Thị Thu T không phải chịu án phí, trả lại cho bà T 2.600.000 đồng (Hai triệu sáu trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số 0006584 ngày 15/12/2021 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Về các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lại Hùng Hưng